

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/KDTM-PT

Ngày 02-02-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương và ông Lê Quốc Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Mừng – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 07/2023/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”,

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 01/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn N; địa chỉ: Thôn 05, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đào Thị H, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Hà Quang Tr; địa chỉ: B12, Khu đấu giá QSDĐ, Tổ 02, phường K, quận H, Thành phố Hà Nội – *Có mặt*.

- Ông Nguyễn Ngọc Ch; địa chỉ: Số 19, đường C, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội – *Có mặt*.

- Bà Phan Thị Lam H; địa chỉ: Tầng 05, sảnh A B, Tòa nhà I, số 143 N, phường T, quận T, Thành phố Hà Nội – *Có mặt*.

- Ông Nguyễn Đức T; địa chỉ: Tầng 05, sảnh A B, Tòa nhà I, số 143 N, phường T, quận T, Thành phố Hà Nội – *Có mặt*.

Bị đơn: Tổng công ty Đ; địa chỉ: 78A D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Tấn C; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Thanh P, chức vụ: Giám đốc Công ty Đ; địa chỉ: Tổ 03, đường L, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền ngày 18-12-2023) – *Vắng mặt.*

- Ông Huỳnh Q – Chuyên viên Ban pháp chế Tổng Công ty Đ; địa chỉ: 78A D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo văn bản ủy quyền ngày 18-12-2023) – *Có mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền lại:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết H – Chuyên viên Công ty Đ; địa chỉ: Tổ 03, đường L, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền ngày 12-01-2024) – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

- Bà Lê Thị Cẩm L – Chuyên viên Công ty Đ; địa chỉ: Tổ 03, đường L, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền ngày 12-01-2024) – *Có mặt.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Đ; địa chỉ: Tổ 03, đường L, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh P, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Tổ 03, đường L, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết H – Chuyên viên Công ty Đ; địa chỉ: Tổ 03, đường L, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền ngày 16-11-2022) – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

- Bà Lê Thị Cẩm L – Chuyên viên Công ty Đ; địa chỉ: Tổ 03, đường L, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền ngày 16-11-2022) – *Có mặt.*

- **Người kháng cáo:** Bị đơn Tổng công ty Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15-12-2022 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31-12-2020, Công ty trách nhiệm hữu hạn N (viết tắt là Công ty N) và Tổng Công ty Đ (do Công ty Đ là đại diện, viết tắt là Tổng Công ty) ký hợp đồng mua bán điện năng sản xuất từ hệ thống điện mặt trời trên mái nhà có tổng công suất lắp đặt là 896,66 kw do Công ty N đầu tư xây dựng và vận hành tại cột số 378/3 TBAT899-1000 Kva DD477ĐRL2, tọa lạc tại thôn 05, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Theo khoản 3 Điều 4 của Hợp đồng, Tổng Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền điện trong vòng 07 ngày làm việc sau khi Công ty N thống nhất chỉ số công tơ và điện năng phát lên lưới do Tổng Công ty thông báo và nộp đủ hồ sơ thanh toán cho Tổng Công ty. Ngay sau khi nhận được thông tin điện năng tiêu thụ do Tổng Công ty cập nhật trên app, Công ty N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng gửi Tổng Công ty.

Mặc dù Công ty N đã thực hiện đúng thủ tục đề nghị thanh toán theo thỏa thuận nhưng Tổng Công ty vẫn chưa thanh toán tiền điện từ ngày 01-11-2021 đến ngày 31-8-2023. Hành vi chậm thanh toán của Tổng Công ty đã vi phạm nghiêm

trọng nghĩa vụ thỏa thuận tại hợp đồng, vi phạm quy định của pháp luật và ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính, việc luân chuyển vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty N. Do đó, Công ty N khởi kiện yêu cầu Tổng Công ty phải thanh toán toàn bộ số tiền điện còn nợ và phát sinh, tiền lãi phạt chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng số tiền 5.198.855.651 đồng, trong đó: Tiền điện tính từ ngày 01-11-2021 đến ngày 31-8-2023 là 4.597.763.830 đồng; tiền lãi phạt chậm trả tính đến ngày 19-9-2023 là 601.091.821 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của Tổng Công ty thì Công ty N không đồng ý.

Theo đơn phản tố đề ngày 24-02-2023 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ngày 31-12-2020, Tổng Công ty ký hợp đồng mua bán điện với Công ty N. Theo đó, Công ty N bán cho Tổng Công ty sản lượng điện năng được sản xuất từ hệ thống của Công ty N phát lên lưới có quy mô hệ thống 2.015 tấm pin, công suất 445Wp mỗi tấm, tổng công suất lắp đặt là 896,66kWp. Tổng Công ty sẽ mua sản lượng điện hàng tháng tương ứng với công suất phát của hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Công ty N.

Tại hợp đồng thể hiện: *“Tổng công suất lắp đặt là 896,66 kWp theo Biên bản kiểm tra kỹ thuật Hệ thống điện năng lượng mặt trời được hai bên ký kết ngày 31-12-2020”* là do nhầm lẫn, thực tế ngày ký Biên bản kiểm tra kỹ thuật là ngày 28-12-2020.

Việc Tổng Công ty chưa thanh toán tiền điện từ ngày 01-11-2021 đến ngày 31-8-2023 là đúng, lý do: Tại Biên bản nghiệm thu xác định quy mô, công suất ký ngày 28-12-2020 giữa Công ty Đ và chủ đầu tư có ghi *“Mô hình trang trại: Trong đó 03 dãy nhà đã lắp đủ pin, các dãy nhà còn lại đang lắp pin chưa hoàn thiện”*. Như vậy, tại thời điểm nghiệm thu, Công ty N thừa nhận việc lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà chưa đầy đủ.

Số lượng tấm pin ghi trong biên bản nghiệm thu với Công ty N ngày 28-12-2020 là 2.015 tấm, công suất 445Wp, tổng công suất 896,675 kWp. Trong lúc nghiệm thu ngày 28-12-2020, thành viên tổ nghiệm thu của Công ty Đ có chụp lại hình ảnh hệ thống bằng điện thoại và flycam lưu trong hồ sơ, sau này kiểm đếm số lượng tấm pin tại hình ảnh flycam ngày 28-12-2020 thì hệ thống thời điểm COD chỉ có 1.320 tấm pin. Kết hợp với các hình ảnh được chụp tại thời điểm nghiệm thu COD (*hình chụp bằng điện thoại có định vị thời gian, tọa độ; hình chụp tổng thể bằng flycam ngày 28-11-2020 có thể hiện thời gian gửi qua tin nhắn zalo và hình ảnh viễn thám của Cơ quan viễn thám - Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp ngày 28-11-2020, ngày 29-12-2020 và ngày 07-01-2021*), Tổng Công ty có căn cứ khẳng định đến hết ngày 31-12-2020, hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty N chỉ có 1.320 tấm pin.

Ngày 18-11-2021, Công ty Đ đã kiểm tra, chụp lại hình ảnh hệ thống điện mặt trời của Công ty N và so sánh, kiểm đếm, đối chiếu hình ảnh chụp ngày 28-12-2020 lúc nghiệm thu COD với hình ảnh chụp ngày 18-11-2021; kết quả hình ảnh chụp ngày 28-12-2020 lúc nghiệm thu COD là 1.320 tấm pin, hình ảnh chụp ngày 18-11-2021 là 1.978 tấm pin, chênh lệch tăng lên 658 tấm pin.

Sau thời điểm nghiệm thu và thời hạn quy định được hưởng giá bán điện ưu đãi (ngày 31-12-2020), Công ty N đã tự ý lắp đặt thêm nguồn điện khác với quy

mô 658 tấm pin, dẫn đến căn cứ ký hợp đồng không đảm bảo và vi phạm cơ bản hợp đồng theo điểm d khoản 2 Điều 5: “*Bên B có quyền từ chối thanh toán khi bên A không tuân thủ các quy định điểm a, c và d khoản 1 Điều này*”; điểm a khoản 1 Điều 5: “*Đảm bảo thiết kế, thi công lắp đặt, vận hành theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành về chất lượng điện năng, an toàn điện, xây dựng, môi trường và phòng chống cháy nổ.*”; điểm c khoản 1 Điều 5: “*Bên A không được đầu nối các nguồn điện khác ngoài hệ thống đã được thỏa thuận trong Hợp đồng này, qua công tơ đo đếm mà không được sự đồng ý của bên B.*”

Ngày 07-12-2021 và ngày 15-12-2021, hai bên tiến hành làm việc. Công ty Đ đã đề nghị Công ty N tháo dỡ 658 tấm pin vi phạm ra khỏi hệ thống điện mặt trời mái nhà, tiến hành truy thu sản lượng vi phạm và ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giảm công suất trong hợp đồng đúng với công suất thực tế tại thời điểm nghiệm thu COD và thời điểm ngày 31-12-2020 nhưng Công ty N không phối hợp thực hiện. Do đó, Công ty Đ tạm dừng thanh toán cho Công ty N và buộc Công ty N khắc phục hành vi vi phạm là có cơ sở; việc Công ty N yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty N thì Tổng Công ty không đồng ý, đồng thời, Tổng Công ty phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty N phải tháo dỡ 658 tấm pin lắp đặt thêm sau thời điểm nghiệm thu và thời điểm ngày 31-12-2020; điều chỉnh giảm công suất trong hợp đồng điện mặt trời mái nhà (*số lượng 1.320 tấm pin, công suất 445Wp/tấm, tổng công suất hệ thống 587,40 kWp*).

- Buộc Công ty N khấu trừ số tiền thanh toán cho sản lượng điện tương ứng với phần công suất vi phạm do 658 tấm pin (*tương đương 292,81 kWp*) lắp đặt thêm sau ngày nghiệm thu, từ thời điểm bắt đầu vi phạm đến thời điểm tháo dỡ 658 tấm pin ra khỏi hệ thống điện mặt trời mái nhà. Số liệu tạm tính từ ngày 17-01-2021 đến hết ngày 31-01-2023 là 1.665.853.661 đồng, trong đó: Buộc Công ty N phải trả lại số tiền 654.377.328 đồng đã thanh toán từ ngày 17-01-2021 đến ngày 31-10-2021 cho sản lượng điện tương ứng với phần công suất do 658 tấm pin lắp đặt thêm sau ngày nghiệm thu; Công ty Đ sẽ không thanh toán số tiền 1.011.476.333 đồng cho sản lượng điện tương ứng do 658 tấm pin (*tương đương 292,81 kWp*) lắp đặt thêm từ ngày 01-11-2021 đến ngày 31-01-2023.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 19-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 91, Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các Điều 116, 117, 118, 119, 401, 405 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 50, 292, 297, 302, 303, 306, khoản 4 Điều 312, Điều 317 của Luật thương mại năm 2005; Điều 11 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N: Buộc Tổng Công ty phải trả cho Công ty N 4.597.763.830 đồng tiền điện tính từ ngày 01-11-2021 đến ngày 31-8-2023 và 601.091.821 đồng tiền lãi chậm trả tính đến ngày 19-9-2023.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Tổng Công ty về các yêu cầu sau:

+ Buộc Công ty N tháo dỡ 658 tấm pin lắp đặt thêm sau thời điểm nghiệm thu và thời điểm ngày 31-12-2020; điều chỉnh giảm công suất trong hợp đồng điện mặt trời mái nhà (số lượng tấm pin 1.320 tấm pin, công suất 445Wp/tấm, tổng công suất hệ thống 587,40 kWp).

+ Buộc Công ty N phải trả lại số tiền 654.377.328 đồng đã thanh toán từ ngày 17-01-2021 đến ngày 31-10-2021 cho sản lượng điện tương ứng với phần công suất do 658 tấm pin lắp đặt tăng thêm sau ngày nghiệm thu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02-10-2023, bị đơn Tổng Công ty kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý giảm cho bị đơn 70% mức lãi suất mà bản án sơ thẩm đã tuyên; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về lãi suất do nguyên đơn đồng ý giảm cho bị đơn 70% lãi suất; các nội dung còn lại đề nghị giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[2]. Xét nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1]. Ngày 31-12-2020, nguyên đơn và bị đơn xác lập hợp đồng mua bán điện năng được sản xuất từ hệ thống điện mặt trời trên mái nhà do nguyên đơn đầu tư xây dựng và vận hành tại cột số 378/3 TBAT899-1000 Kva DD477ĐRL2, tọa lạc tại thôn 05, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Theo hợp đồng, hai bên thỏa thuận công suất tối đa của hệ thống là 896,66 kWp với số tấm pin tương ứng là 2.015. Trước khi xác lập hợp đồng, hai bên đã lập biên bản nghiệm thu về điều kiện vận hành và điều kiện kỹ thuật đảm bảo theo quy định của pháp luật về điện lực và Quyết định số: 13/2020/QĐ-TTg ngày 06-4-2020 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam. Do đó, hợp đồng đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2.1.2]. Theo thỏa thuận tại khoản 3 Điều 4 của hợp đồng, bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền điện cho nguyên đơn trong vòng 07 ngày làm việc sau khi nguyên đơn thống nhất chỉ số công tơ và điện năng phát lên lưới do bị đơn thông

báo và nộp đủ hồ sơ thanh toán cho bị đơn. Tuy nhiên, theo bị đơn thì hình ảnh chụp lại hệ thống điện mặt trời mái nhà của nguyên đơn thể hiện đến hết ngày 31-12-2020, hệ thống chỉ có 1.320 tấm pin, chênh lệch 658 tấm pin so với số tấm pin trong biên bản là 2.015. Bị đơn cho rằng sau khi nghiệm thu, nguyên đơn đã tự ý lắp đặt thêm các tấm pin nên nguồn điện mà nguyên đơn phát cho bị đơn là do kết nối với nguồn điện khác không được thỏa thuận trong hợp đồng, do đó bị đơn từ chối thanh toán tiền điện cho nguyên đơn.

Xét thấy, trước khi ký kết hợp đồng, bị đơn đã phân công cán bộ kỹ thuật tham gia nghiệm thu, kết quả thể hiện hệ thống điện của nguyên đơn đảm bảo 03 tiêu chí: Điều kiện vận hành, điều kiện kỹ thuật và công suất theo quy định tại Quyết định số: 13/2020/QĐ-TTg. Với điều kiện này, hai bên đã xác định và thống nhất công suất tối đa của hệ thống là 896,66 kWp tương ứng với 2.015 tấm pin. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23-5-2023 thể hiện hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của nguyên đơn có công suất phát tối đa là 541,82 Kwp, tương ứng với 1.978 tấm pin, thấp hơn số tấm pin thể hiện trong Biên bản kiểm tra kỹ thuật ngày 28-12-2020 và thấp hơn công suất thỏa thuận trong hợp đồng. Như vậy, bị đơn cho rằng nguyên nhân dẫn đến sản lượng điện thu được từ hệ thống điện mặt trời của nguyên đơn tăng là do nguyên đơn tự ý lắp đặt thêm nguồn điện khác với quy mô 658 tấm pin là không có căn cứ.

[2.1.3]. Qua xem xét hình ảnh vệ tinh và biên bản kiểm tra kỹ thuật thì hình ảnh ghi nhận tại thời điểm ngày 28-12-2020 thể hiện việc đấu nối, lắp đặt các tấm pin của nguyên đơn chưa hoàn thiện. Tuy nhiên, ngày 31-12-2020 các bên xác lập hợp đồng và bị đơn đã thanh toán tiền điện từ ngày 17-01-2021 đến ngày 30-10-2021 cho nguyên đơn. Như vậy, mặc dù có sự nhầm lẫn giữa biên bản và hình ảnh nhưng nội dung này đã được các bên khắc phục nên theo quy định tại khoản 02 Điều 126 của Bộ luật Dân sự thì hợp đồng không bị vô hiệu.

[2.1.4]. Xét thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền điện đúng theo hợp đồng đã ký kết là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải tháo dỡ 658 tấm pin lắp đặt thêm sau thời điểm nghiệm thu và thời điểm 31-12-2020; điều chỉnh giảm công suất trong hợp đồng; trả lại số tiền 654.377.328 đồng đã thanh toán từ 17-01-2021 đến 31-10-2021 cho sản lượng điện tương ứng với công suất do 658 tấm pin lắp đặt tăng thêm là không có căn cứ như đã nhận định tại mục [2.1] nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng pháp luật.

[2.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về số tiền gốc mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn; nguyên đơn đồng ý giảm cho bị đơn 70% tiền lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm (*tương ứng với số tiền 420.764.274 đồng*), số tiền lãi còn lại bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 180.327.547 đồng. Xét thấy, việc nguyên đơn tự ý giảm 70% số tiền lãi theo bản án sơ thẩm đã tuyên cho bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn là phù hợp.

[2.4]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tiền lãi là chưa phù hợp. Bởi lẽ, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và chỉ tự nguyện giảm cho bị đơn một phần tiền lãi mà không phải rút yêu cầu tính lãi hoặc các bên thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 9.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ số tiền này. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính riêng án phí đối với số tiền gốc và án phí đối với số tiền lãi mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là không đúng, gây bất lợi cho bị đơn, lẽ ra phải cộng tổng số tiền gốc và lãi mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn để tính án phí mới đúng nên Hội đồng xét xử cần sửa lại cho chính xác.

[4.2]. Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Từ những vấn đề phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm; giữ nguyên bản án sơ thẩm về số nợ gốc chưa thanh toán và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn giảm cho bị đơn 70% tiền lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm (*trùng ứng với số tiền 420.764.274 đồng*), số tiền lãi còn lại bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 180.327.547 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của Tổng Công ty Đ, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 19-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông về án phí dân sự sơ thẩm; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 19-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông và ghi nhận sự tự nguyện của Công ty N giảm một phần số tiền lãi chậm thanh toán đối với Tổng Công ty Đ.

Căn cứ các điều 147, 148, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các điều 116, 117, 118, 119, 401, 405 của Bộ luật Dân sự 2015; các điều 50, 292, 297, 302, 303, 306, khoản 4 Điều 312, Điều 317 của Luật thương mại năm 2005; Điều 11 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn N:

Buộc Tổng Công ty Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N tiền điện tính từ ngày 01-11-2021 đến ngày 31-8-2023 là 4.597.763.830đ (*bốn tỷ năm*

trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm ba mươi đồng) và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 19-9-2023 với số tiền là 601.091.821đ (*sáu trăm lẻ một triệu không trăm chín mươi một nghìn tám trăm hai mươi một đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty N giảm cho Tổng Công ty Đ 70% tiền lãi theo bản án sơ thẩm đã tuyên (601.091.821 đồng), tương ứng với số tiền là 420.764.274đ (*bốn trăm hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng*); Tổng Công ty Đ còn phải thanh toán cho Công ty N số tiền lãi còn lại là 180.327.547đ (*một trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*). Tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả là 4.778.091.377đ (*bốn tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu không trăm chín mươi một nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Tổng Công ty Đ về các nội dung:

2.1. Buộc Công ty N phải tháo dỡ 658 tấm pin lắp đặt thêm sau thời điểm nghiệm thu và thời điểm ngày 31-12-2020; điều chỉnh giảm công suất trong hợp đồng Điện mặt trời mái nhà (*số lượng tấm pin 1.320 tấm pin, công suất 445Wp/tấm, tổng công suất hệ thống 587,40 kWp*).

2.2. Buộc Công ty N phải trả lại số tiền 654.377.328đ (*sáu trăm năm mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi tám đồng*) đã thanh toán từ ngày 17-01-2021 đến ngày 31-10-2021 cho sản lượng điện tương ứng với phần công suất do 658 tấm pin lắp đặt tăng thêm sau ngày nghiệm thu.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

3.1. Tổng Công ty Đ phải chịu 9.000.000đ (*chín triệu đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do Công ty N đã nộp tạm ứng nên Tổng Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty N số tiền 9.000.000đ (*chín triệu đồng*).

3.2. Trả lại cho Công ty N số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp tạm ứng còn thừa là 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*). Công ty N có trách nhiệm liên hệ Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông để nhận lại số tiền này.

4. Về án phí:

4.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

4.1.1. Buộc Tổng Công ty Đ phải chịu 113.198.855đ (*một trăm mười ba triệu một trăm chín mươi tám nghìn tám trăm năm mươi lăm đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty N được chấp nhận và 33.175.093đ (*ba mươi ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm chín mươi ba đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của Tổng Công ty Đ không được chấp nhận (*gồm 30.175.093 đồng án phí có giá ngạch và 3.000.000 đồng án phí không có giá ngạch*); tổng số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm mà Tổng Công ty Đ phải chịu là 146.373.948đ (*một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi tám đồng*); được trừ vào số tiền 18.087.000đ (*mười tám triệu không trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số X ngày 07-3-

2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông; Tổng Công ty Đ còn phải nộp tiếp số tiền 128.286.948đ (*một trăm hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm bốn mươi tám đồng*).

4.1.2. Trả lại cho Công ty N số tiền 44.469.000đ (*bốn mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Y ngày 21-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông.

4.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Tổng Công ty Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Trả lại cho Tổng Công ty Đ số tiền 3.000.000đ (*ba triệu đồng*) tạm ứng kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Z ngày 24-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Tuy Đức;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ứng